



lǐ jìng
李 静

proper n. · Li Jing, name of a person

Example Sentences

lǐ jìng shì wǒ de zhōng wén lǎo shī
李静是我的 中 文老师。

Li Jing is my Chinese teacher.

lǐ jìng zài tú shū guǎn kàn shū
李静在图 书 馆 看 书。

Li Jing is reading in the library.

lǐ jìng jīn tiān xià wǔ yào qù jī chǎng jiē péng yǒu
李静今天下午要去机 场 接 朋 友。

Li Jing is going to the airport this afternoon to pick up a friend.

Trace each character, then write the word on your own.

李	李	李	李	李	李	李	李	李	李
静	静	静	静	静	静	静	静	静	静
静	静	静	静	静	静				